



Đảm bảo chính sách an ninh tài nguyên nước trong Luật Tài nguyên nước (sửa đổi)

NGUYỄN PHƯƠNG TUẤN

Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học công nghệ và môi trường

Trước nhu cầu lớn về khai thác, sử dụng nguồn nước hiện nay, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức, đòi hỏi pháp luật về tài nguyên nước và một số Luật liên quan đến quản lý, bảo vệ tài nguyên nước cần phải sớm được cập nhật, sửa đổi, bổ sung. Trong đó, bảo đảm an ninh nguồn nước (ANNN) là vấn đề cần phải có các cơ chế, chính sách đồng bộ để giải quyết, nâng cao tính chủ động về nguồn nước, bảo đảm an toàn cấp nước cho sinh hoạt và nhu cầu thiết yếu của nhân dân ở mức cao nhất trong mọi tình huống.

1. CÁCH THỨC TIẾP CẬN BẢO ĐẢM ANNN, PHÂN BIỆT VỚI AN NINH TRUYỀN THỐNG

ANNN là loại hình an ninh phi truyền thống có đặc điểm chung bao hàm yếu tố phi quân sự, liên quan đến các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội (KT-XH) từ cả bên trong và bên ngoài lãnh thổ, phát tán nhanh, lan tỏa rộng, có tác động đến ổn định, phát triển bền vững của quốc gia.

Có nhiều cách để tiếp cận nhằm bảo đảm ANNN chẳng hạn như: Quan điểm coi tiếp cận nước uống an toàn và cơ sở vệ sinh là quyền cơ bản của con người; quan điểm bảo đảm nguồn nước đủ cho nhu cầu, giải quyết tình trạng hạn hán nghiêm trọng; bảo đảm ANNN đòi hỏi phải xây dựng và phát triển hạ tầng ngành nước có khả năng chống chịu các tác động bất lợi, trong đó bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước;...

Mỗi quốc gia trên thế giới có những đặc thù và quan điểm riêng trong việc đề xuất và triển khai thực hiện các giải pháp bảo đảm ANNN của mình. Đối với Việt Nam về bảo đảm ANNN có thể tổng hợp lại ở một số vấn đề cụ thể như:

a) Xác định quan điểm, mục tiêu và hướng tiếp cận

ANNN là một loại hình an ninh phi truyền thống. Có nhiều cách để tiếp cận nhưng đều bao gồm những yếu tố cơ bản như: Bảo đảm đầy đủ số lượng, chất lượng nước cho các nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, BVMT sinh thái và hạn chế rủi ro do nước mang lại. ANNN cần phải gắn với mục tiêu “bảo đảm chủ động về nguồn nước trong mọi tình huống”. Tiếp cận quản lý tổng hợp nguồn nước là nguyên tắc xuyên suốt, đồng thời phải quy định rõ nguồn lực, trong đó Nhà nước là chủ đạo để thực hiện bảo đảm ANNN là bài học kinh nghiệm tại nhiều nước. Kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình, đặc biệt trong ứng phó với biến đổi khí hậu và các loại hình thiên tai do nước gây ra. Tăng cường hợp tác quốc tế, đặc biệt với các quốc gia thượng nguồn và các tổ chức quốc tế.

b) Thể chế

Việt Nam đã có một hệ thống pháp lý tương đối hoàn chỉnh về phát triển và quản lý sử dụng tài nguyên nước (Luật Tài nguyên nước, Luật Thủy lợi, Luật Phòng chống thiên tai, Luật BVMT...) nhưng chưa có quy định thống nhất và hướng dẫn chi tiết các nội dung bảo đảm ANNN quốc gia, quy định về phối hợp giữa các cơ quan liên quan còn hạn chế. Bên cạnh đó cần có sự phân công rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các bên liên quan trong quá trình thực hiện. Rà soát, hoàn thiện hoặc đề xuất xây dựng các quy định hợp tác quốc tế trong quản lý sử dụng nguồn nước với các nước cùng chung lưu vực sông trong bối cảnh mới để chủ động bảo đảm ANNN quốc gia.

c) Đầu tư và tài chính

Xây dựng chính sách đầu tư với các tiêu chí rõ ràng, bảo đảm đầu tư có trọng tâm, hiệu quả, tránh dàn trải để thực hiện các mục tiêu phân bổ và sử dụng nguồn nước có hiệu quả, bảo đảm ANNN quốc gia. Xây dựng, đề xuất cơ chế huy động, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, các bên liên quan vào đầu tư phát triển, mở rộng các dịch vụ liên quan đến nguồn nước.

Rà soát, xây dựng cơ chế tài chính bền vững để bảo đảm hiệu quả sau đầu tư, bảo đảm đủ kinh phí cho quản lý vận hành và bảo trì công trình thủy lợi cũng như các dịch vụ liên quan đến ngành nước. Rà soát để hoàn thiện cơ chế giá dịch vụ thủy lợi hiện hành bảo đảm tính khả thi trong áp dụng vừa tăng nguồn thu vừa bảo đảm mức chi trả theo các đối tượng sử dụng.

Xây dựng và đưa vào áp dụng các chính sách quản lý nước, dịch vụ thủy lợi theo tiếp cận quản lý cầu, bao gồm các chính sách: Tái sử dụng nước; áp dụng công nghệ tiết kiệm nước trong sử dụng, đặc biệt là ở cấp sử dụng nước cuối cùng - hộ gia đình; quy hoạch sử dụng đất nhất là ở cấp lưu vực; giáo dục thuyết phục người sử dụng nước tiết kiệm; định giá nước.

d) Giám sát và đánh giá

Xây dựng hệ thống dữ liệu quốc gia về nguồn nước, nhu cầu sử dụng, áp dụng công nghệ viễn thám và GIS để hỗ trợ việc ra quyết định về quản lý, phân phối nguồn nước. Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá với các tiêu chí cụ thể cả về kỹ thuật (kiểm đếm nguồn nước, phân phối nước trên hệ thống), thể chế (thực thi pháp luật), kinh tế (kinh phí, hiệu quả đầu tư, giá nước, đóng góp vào GDP, HDI, đói nghèo, thu nhập) trong quản lý, sử dụng nguồn nước.

2. THỰC TRẠNG VỀ ANNN VÀ CÁC THÁCH THỨC CỦA VIỆT NAM

2.1. Thực trạng ANNN

Có thể nhìn nhận thực trạng ANNN của Việt Nam qua 3 thời kỳ, đó là:



Giai đoạn trước năm 1945

• Thời kỳ phong kiến: Việt Nam luôn lấy thủy lợi là biện pháp kỹ thuật hàng đầu là nền tảng cho canh tác nông nghiệp. Trải qua các triều đại phong kiến, tuy còn ở mức độ sơ khai, hệ thống đê điều và thủy lợi đã giúp nhân dân ta mở mang diện tích đất canh tác, khai hoang nhiều vùng đất rộng lớn, bảo vệ mùa màng và cuộc sống người dân... Thời kỳ này, công tác thủy lợi được quản lý bởi triều đình, sản xuất nông nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào nước trời.

• Thời kỳ Pháp thuộc: Thủy lợi là một trong những lĩnh vực được coi trọng trong chính sách cai trị và khai thác thuộc địa của người Pháp và được quản lý bởi chính quyền Đông Dương. Trong thời kỳ này, các công trình thủy lợi và hệ thống đê điều được quan tâm xây dựng để phục vụ trực tiếp cho chiến tranh xâm lược và mở mang khai thác nông nghiệp thuộc địa. (Đến đầu năm 1930 ở Bắc và Trung bộ, Pháp mới chỉ đầu tư xây dựng, cải tạo 5 công trình thủy lợi với tổng diện tích tưới thiết kế đạt 118.500 ha/2,593 triệu ha đất canh tác.

Thời kỳ này, công trình thủy lợi tuy xây dựng chưa được nhiều, chưa khai thác hết được tiềm năng về nông nghiệp, nhưng bước đầu đã tạo được những điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp ở khu vực Bắc và Trung bộ; khai thác được các vùng đất rộng lớn và quy tụ dân cư ở Nam bộ. Mặc dù đê điều được gia cố hàng năm, thủy lợi được quan tâm đầu tư xây dựng, nhưng nhìn chung nền nông nghiệp nước ta trong những năm thuộc Pháp vẫn phải chịu những rủi ro lớn của thiên tai, hạn hán, lũ lụt lớn, thường xuyên vỡ đê...

Giai đoạn 1945 - 1975

Ngay sau khi giành được độc lập, Chính phủ đã quan tâm đến công tác thủy lợi, trị thủy để khai thác nguồn nước, phòng chống tác hại của thiên tai liên quan đến nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ dân cư.

Công tác thủy lợi thời kỳ này có thể chia thành nhiều giai đoạn, với mục tiêu phát triển khác nhau: Từ trọng tâm là gia cố, bảo vệ đê điều, bảo vệ và quản lý hiệu quả các hệ thống nông giang đã có, mở rộng diện tích tưới kết hợp với làm thủy lợi nhỏ những năm 1945 - 1954; phục hồi các công trình lớn, mở rộng các công trình vừa và nhỏ trong kế hoạch khôi phục kinh tế giai đoạn 1955 - 1957; thực hiện ba chính (giữ nước là chính, thủy lợi nhỏ là chính, nhân dân làm là chính) trong kế hoạch cải tạo, phát triển kinh tế giai đoạn 1958 - 1960; đến phát triển mạnh mẽ công tác thủy lợi và cải tạo đất để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, giải quyết hạn hán, thanh toán chua, mặn, thu hẹp tối thiểu diện tích úng, đảm bảo chống lụt, bão, mặn; bước đầu trị thủy và khai thác sông Hồng trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961 - 1965; hoàn chỉnh thủy nông những năm 1968 - 1975.

Giai đoạn này đã ghi nhận những thành quả to lớn của Chính phủ và nhân dân trong công tác thủy lợi, có những quyết sách đột phá, giải pháp quan trọng phát triển thủy lợi, hệ thống đê điều để khắc phục những khó khăn ngày đầu thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Giai đoạn từ 1975 đến nay

• Thời kỳ 10 năm đầu sau giải phóng

Thủy lợi giai đoạn này chủ yếu tập trung phục vụ cho cây lúa. Tại Bắc bộ và khu vực Thanh - Nghệ - Tĩnh, xây dựng một số công trình tưới tiêu quan trọng trong quy hoạch và đã chuẩn bị kỹ như: Hồ Yên Lập (Quảng Ninh), hồ Xạ Hương (Vĩnh Phúc), kênh Núi Cốc - Sông Cầu (Thái Nguyên), các hồ sông Mực, Yên Mỹ (Thanh Hóa), hồ Kẻ Gỗ (Nghệ Tĩnh)...

• Thời kỳ từ sau năm 1986 đến nay

Thời kỳ này, có sự chuyển đổi chức năng quản lý ngành thủy lợi từ Bộ Thủy lợi sang Bộ NN&PTNT (1995), thành lập Bộ TN&MT (2003), Tổng cục Thủy lợi (2009) và Tổng cục Phòng chống thiên tai (2017).

Luật Thủy lợi thông qua năm 2017, trước đó là Luật Đề điều (2006), Luật Phòng chống thiên tai (2013), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều (2020) và có liên quan là Luật Tài nguyên nước (1998, sửa đổi năm 2012). Cùng với hệ thống Luật là các Nghị định, Thông tư... cũng đã làm thay đổi cơ bản vai trò trong quản lý, khai thác, sử dụng và phòng chống tác hại do nước gây ra.

Về mặt chiến lược, quy hoạch, ngành thủy lợi đã xây dựng Chiến lược thủy lợi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; lập, phê duyệt hàng loạt các quy hoạch thủy lợi trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho các vùng kinh tế, quy hoạch thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp; ngành TN&MT xây dựng Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước...

2.2. Các thách thức (vấn đề) đặt ra đối với ANNN ở Việt Nam

• Phụ thuộc các quốc gia thượng nguồn

Nguồn nước mặt sản sinh trong lãnh thổ Việt Nam chỉ chiếm 37% tổng lượng nước mặt của quốc gia. Nguồn nước sản sinh từ bên ngoài lãnh thổ, từ các quốc gia thượng nguồn chiếm tới 63% (tương ứng sông Mê Công có 90,1%, sông Hồng 38,5%, sông Cả 18,4%, sông Mã 27,1%), nằm ngoài khả năng quản lý trực tiếp của Việt Nam, phụ thuộc hoàn toàn vào hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ của các quốc gia thượng nguồn. Các quốc gia thượng nguồn các sông quốc tế có xu hướng tăng cường đầu tư, khai thác nguồn nước cho các mục đích phát triển thủy điện, cấp nước cho sản xuất, dân sinh trong và ngoài lưu vực, cùng với những tác động của biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến ANNN của Việt Nam, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng.

Hiện tại, các tác động do hoạt động phát triển của các quốc gia thượng nguồn đến dòng chảy và ô nhiễm môi trường nước về Việt Nam đã được ghi nhận qua số liệu quan trắc tại các vị trí chảy vào nước ta trên sông Đà, Thao, Lô. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có cơ chế, chính sách, biện pháp hiệu quả để hợp tác, chia sẻ nguồn nước giữa các quốc gia có chung nguồn nước.



Theo Ủy hội sông Mê Công quốc tế, các quốc gia thuộc lưu vực sông Mê Công đã hoàn thành và sẽ tiếp tục xây dựng nhiều hồ chứa thủy điện trên cả dòng chính và dòng nhánh, với tổng dung tích trữ lên đến hàng chục tỷ m³ nước tương đương 20% tổng lượng dòng chảy sông Mê Công.

- Nguồn nước phân bố không đều theo không gian và thời gian

Tài nguyên nước mặt của Việt Nam phân bố không đều cả về không gian và thời gian. Sự biến đổi theo thời gian của lượng mưa năm biểu hiện ở sự dao động giữa các năm và phân phối không đều trong năm. Việt Nam có lượng mưa trung bình năm khoảng 1.950 mm, thuộc số quốc gia có lượng nước mưa lớn trên thế giới.

Tài nguyên nước dưới đất phân bố rất không đều theo không gian; khá phong phú, như ở khu vực Đông Bắc bộ, đồng bằng Nam bộ; rất thấp ở Đông Nam bộ, Nam Trung bộ và có xu thế suy giảm.

- Suy giảm diện tích và chất lượng rừng

Dưới áp lực từ sự gia tăng dân số, phát triển kinh tế ở nhiều vùng nên nhiều diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đã bị suy giảm. Tỷ trọng diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng non, rừng nghèo và nghèo kiệt có trữ lượng dưới 50m³ còn chiếm tỷ lệ cao so với tổng diện tích rừng hiện có (khoảng 30%), hiệu quả tạo nguồn sinh thủy hạn chế. Hầu hết diện tích rừng đầu nguồn phân bố ở vùng cao, xa nên công tác quản lý, bảo vệ rừng gặp nhiều khó khăn.

- Gia tăng mức độ ô nhiễm nguồn nước

Ô nhiễm nguồn nước chủ yếu tập trung ở vùng trung lưu và hạ lưu các lưu vực sông (Nhuệ, Đáy, Cầu, Đông Nai), hệ thống công trình thủy lợi (Bắc Hưng Hải, Bắc Đuống...). Nguồn gây ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và chất thải rắn không được kiểm soát, trong đó, nước thải sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp chiếm tỷ lệ lớn.

Chất lượng nguồn nước dưới đất tại một số vùng trong thời gian gần đây đang phải đối mặt với nhiễm mặn và ô nhiễm. Tình trạng nước dưới đất bị mặn, nhiễm mặn diễn ra phổ biến ở các khu vực đồng bằng ven biển Bắc bộ và Nam bộ. Ngoài ra, hiện tượng ô nhiễm kim loại nặng và Amoni trong nước dưới đất đã ghi nhận ở hầu hết các địa phương có khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn.

- Gia tăng nhu cầu sử dụng nước

Việt Nam có bình quân lượng nước tính trên đầu người đạt 9.000 m³/năm nếu tính tổng lượng nước. Tuy nhiên, nếu chỉ tính lượng nước mặt nội sinh trên lãnh thổ, thì lượng nước bình quân đầu người chỉ đạt khoảng 3.300 m³/người/năm, thấp hơn trung bình khu vực Đông Nam Á (khoảng 4.900 m³/người/năm) và ở ngưỡng thiếu nước (<4.000 m³/người/năm).

- Gia tăng rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu

Theo Báo cáo của Ủy ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu, Việt Nam là một trong năm quốc gia trên thế giới chịu tác động mạnh nhất của biến đổi khí hậu và nước biển

dâng. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng sẽ làm gia tăng các hình thái thời tiết cực đoan, bất định và trái quy luật thông thường, như nắng nóng kéo dài, lượng mưa mùa khô giảm, lượng mưa ngày cực đoan tăng, cường độ và tần suất các cơn bão lớn, siêu bão tăng, cùng với tác động của suy giảm thảm phủ rừng và hạ tầng không đủ khả năng thích ứng với những rủi ro thiên tai sẽ ảnh hưởng trực tiếp và nghiêm trọng đến ANNN, an toàn đập, hồ chứa nước và phát triển KT-XH của quốc gia.

- Năng lực của hệ thống công trình

Với hoạt động công nghiệp và phát triển đô thị đã và đang đặt sức ép lớn lên hạ tầng thủy lợi, làm gia tăng yêu cầu phục vụ, gia tăng nhu cầu được bảo vệ. Nhu cầu tiêu thoát nước mưa, nước lũ ngày càng gia tăng. TP. Hồ Chí Minh liên tục bị ngập do triều cường với nguyên nhân chủ yếu từ phát triển kết cấu hạ tầng đô thị làm giảm khả năng trữ, tiêu thoát nước. Trận mưa lớn cuối tháng 10/2008 đã làm cho TP. Hà Nội ngập lụt nghiêm trọng, gián đoạn hoạt động trong nhiều ngày, gây thiệt hại lớn.

- Rủi ro mất an toàn đập, hồ chứa nước

Tình hình thực hiện quy định về an toàn đập, hồ chứa thủy lợi đã bước đầu chuyển biến, tuy nhiên, nhiều địa phương chưa quan tâm bố trí kinh phí thực hiện, tập trung ở nhóm hồ vừa và nhỏ. Nhân lực quản lý, khai thác đập, hồ chứa thủy lợi từ cấp tỉnh đến tổ chức thủy lợi cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu, lực lượng cán bộ, công nhân quản lý, vận hành còn mỏng, thiếu năng lực chuyên môn hiệu quả trong việc thực thi nhiệm vụ hoặc tham mưu chỉ đạo chưa cao.

Rủi ro mất an toàn đập, hồ chứa nước gia tăng do mưa lũ diễn biến cực đoan dưới tác động của biến đổi khí hậu, sự suy giảm rừng đầu nguồn, thảm phủ thực vật trên lưu vực hồ chứa. Từ năm 2010 đến nay, cả nước đã xảy ra 70 sự cố đập, hồ chứa nước. Nguyên nhân sự cố do ảnh hưởng của mưa, lũ dòng chảy về hồ vượt tần suất thiết kế, công trình đầu mối bị hư hỏng, xuống cấp; năng lực của đơn vị quản lý chưa đáp ứng yêu cầu; công tác kiểm định an toàn đập hầu hết chưa được thực hiện, kiểm tra đập hồ chứa nước bằng trực quan nên chưa phát hiện được ẩn họa trong đập.

- Thể chế, chính sách

Hệ thống pháp luật cơ bản đã hoàn thiện, Luật Tài nguyên nước, Luật Thủy lợi, Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Điện lực, Luật Đê điều, Luật BVMT, Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp... đến các văn bản hướng dẫn, cùng với các điều ước quốc tế tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác quản lý nguồn nước và an toàn hồ đập. Tuy nhiên, nguồn nước đang được nhiều Bộ, ngành cùng tham gia quản lý, cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành trong quản lý, khai thác sử dụng nước còn có mặt hạn chế. Chế tài xử lý các hành vi vi phạm chưa nghiêm. Mâu thuẫn trong quản lý, khai thác sử dụng nước, như: Chống lũ với phát điện; phát điện với cấp nước cho hạ du, đẩy mặn; cấp phép xả nước thải vào nguồn nước, hệ thống công trình thủy lợi... làm gia tăng nguy cơ thiếu nước, ngập lụt, úng, ô nhiễm môi trường nước.



Ở Trung ương, Bộ TN&MT thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước; Bộ NN&PTNT quản lý nhà nước về thủy lợi, phòng chống thiên tai, nước sạch nông thôn; Bộ Công Thương thực hiện phát triển các công trình thủy điện; Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý về đường thủy nội địa; Bộ Xây dựng quản lý nước sinh hoạt đô thị; Bộ Y tế quản lý về chất lượng nước sinh hoạt... dẫn đến có sự đan xen, thiếu đồng bộ trong quá trình triển khai, thực hiện các công việc cụ thể, đặc biệt ở địa phương.

3. CÁC KHUYẾN NGHỊ ĐỂ BẢO ĐẢM ANNN

Hoàn thiện thể chế, chính sách

Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan đến nước theo hướng quản lý nhu cầu, kinh tế hóa, xã hội hóa, chuyển đổi số, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương tăng cường phân cấp, giảm thủ tục hành chính, minh bạch; huy động nguồn lực, tạo điều kiện, động lực cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý, vận hành kết cấu hạ tầng ngành nước, lọc nước biển, xử lý nước thải; xây dựng và thực hiện cơ chế khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng nước, tái sử dụng nước, BVMT nước.

Huy động nguồn lực

Ngân sách nhà nước tiếp tục ưu tiên đầu tư các công trình khó huy động nguồn lực xã hội, xây dựng công trình lớn, quan trọng đặc biệt, công trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu.

Vốn đầu tư công mang tính dẫn dắt, là vốn môi để thu hút lan tỏa vốn xã hội, hỗ trợ cho các dự án kém hấp dẫn nhưng có hiệu quả cho các vùng khó khăn nhằm chia sẻ rủi ro với các nhà đầu tư.

Thu hút nguồn vốn ODA để đầu tư công trình trữ nước, liên kết, kết nối nguồn nước, công trình đảm bảo an sinh xã hội.

Công tác quy hoạch, điều tra cơ bản

Xây dựng tầm nhìn, kịch bản phát triển, giải quyết các tác động cục bộ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, BVMT nước; giải pháp dài hạn cho vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các vùng có nguy cơ cao về ANNN.

Bảo đảm chất lượng môi trường nước

Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải; đánh giá khả năng chịu tải, phân vùng xả thải, hạn ngạch xả nước thải; xác định mục tiêu và lộ trình giảm xả thải vào môi trường nước mặt, công trình thủy lợi không còn khả năng chịu tải; phục hồi các dòng sông, nguồn nước bị suy thoái, ô nhiễm nghiêm trọng; hoàn thành việc công bố, kiểm soát dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối và hạ lưu các hồ chứa; tăng cường lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Tăng cường tỷ lệ đầu nối nước thải từ hộ gia đình, cơ sở sản xuất đến hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập

trung. Quản lý và kiểm soát chặt chẽ việc thu gom, xử lý nước thải, quan trắc, giám sát nước thải, đặc biệt đối với các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm; tăng cường tỷ lệ tái sử dụng nước thải sau xử lý.

Nghiên cứu, đề xuất xây dựng dự án Luật Kiểm soát ô nhiễm nước.

An toàn đập, hồ chứa nước

Giải pháp phi công trình: Rà soát, đánh giá lại công năng, nhiệm vụ, quy trình vận hành của đập, hồ chứa nước so với thiết kế ban đầu để có giải pháp nâng cấp năng lực trữ nước, ứng phó với mưa lũ cực đoan, vận hành theo thời gian thực và hướng tới phục vụ đa mục tiêu; Nâng cao hiệu quả sử dụng dung tích hồ chứa, kể cả sử dụng phần dung tích chống lũ công trình, dung tích chết trong việc tham gia điều tiết cắt, giảm lũ và cấp nước cho hạ du trong điều kiện xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; Hoàn thiện hệ thống quản lý, khai thác đập, hồ chứa về chất lượng nguồn nhân lực và trang thiết bị, ứng dụng khoa học, công nghệ, hiện đại hóa công tác quản lý, vận hành.

Giải pháp công trình: Tập trung hoàn thành sửa chữa, nâng cấp các đập, hồ chứa hư hỏng, xuống cấp và thiếu khả năng chống lũ vào năm 2025, đặc biệt đối với đập, hồ chứa nước có nguy cơ mất an toàn cao, lưu vực tập trung dòng chảy lũ về hồ nhanh; bảo đảm kinh phí bảo trì theo quy định; Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án đang triển khai thực hiện. Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn cho các đập, hồ chứa nước bị hư hỏng, xuống cấp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 bằng các nguồn vốn ngân sách nhà nước, ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác; Xây dựng mới các hồ chứa nước tại các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng để trữ nước, chuyển nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất, đẩy mặn, cắt giảm lũ đảm bảo an toàn cho vùng hạ du.

Phòng, chống, giảm thiểu tác động bất lợi do thiên tai và biến đổi khí hậu

Tăng cường năng lực cho công tác dự báo, cảnh báo nguồn nước, thiên tai theo thời gian thực, kịp thời cung cấp số liệu, chủ động trong bố trí sản xuất và sinh hoạt, hỗ trợ ra quyết định. Đầu tư, nâng cấp hiện đại hóa mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, động đất, sóng thần; chú trọng nâng cấp mạng lưới trạm, điểm đo mặn.

Bảo vệ, phát triển rừng

Quản lý, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Nâng cao chất lượng rừng trồng, chú trọng phát triển giống cây lâm nghiệp có chất lượng cao; phát triển trồng rừng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ.

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá ANNN

Tăng cường giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất và xả nước thải vào nguồn nước. Theo dõi, giám sát chặt chẽ nguồn nước liên quốc gia.

(Xem tiếp trang 43)



NN&PTNT có chính sách và các hướng dẫn kỹ thuật cho phép xử lý để tái sử dụng nước thải chăn nuôi cho trồng trọt, chỉ tính riêng chi phí tiết kiệm được từ việc không phải xử lý 285 triệu m³ NTCN nhằm đáp ứng QCVN 62 sẽ lên tới 8.550 tỷ VNĐ/năm. Nếu được đầu tư xử lý NTCN làm nước tưới dinh dưỡng cho cây trồng thì chi phí đầu tư sẽ thấp hơn nhiều và chi phí có được từ tiết kiệm phân bón hóa học sẽ vượt trội so với chi phí xử lý nước thải theo hướng này.

Từ hàng trăm năm nay, Việt Nam và nhiều nước trên thế giới đã sử dụng NTCN để tưới cho cây trồng. Cha ông ta từ khi chưa có phân bón hóa học đã coi đây như là nguồn nguyên liệu đầu vào chính để sản xuất nông nghiệp. Nhiều nước phát triển trên thế giới như Đan Mạch, Hà Lan cũng cho phép sử dụng NTCN cho mục đích trồng trọt. Một số nghiên cứu về hàm lượng các chất dinh dưỡng của NTCN cho thấy, hàm lượng chất dinh dưỡng khá cao, không thua kém nhiều phân bón hữu cơ. Tuy nhiên, đối với mỗi loại cây trồng khác nhau cần phải có nồng độ tưới, tần suất tưới và khối lượng mỗi lần tưới phù hợp nhằm đảm bảo không ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây trồng và gây ô nhiễm môi trường đất. Do vậy, người dân đang rất mong chờ những hướng dẫn kỹ thuật từ Bộ NN&PTNT để tái sử dụng NTCN.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc các chủ trang trại chăn nuôi xả thải ra môi trường chung cần phải tuân thủ theo các quy chuẩn QCVN 62 của Bộ TN&MT là đúng đắn nhằm bảo vệ môi trường chung của cộng đồng. Tuy nhiên, việc thiếu các quy định và hướng dẫn kỹ thuật cho phép các chủ trang trại xử lý NTCN theo hướng tái sử dụng NTCN cho mục đích trồng trọt đã làm cho người chăn nuôi gặp nhiều hạn chế trong việc đầu tư nhằm vừa tuân thủ các quy định về xử lý môi trường, vừa đem lại lợi ích kinh tế khi tái sử dụng NTCN. Điều này đã gây ra lãng phí kếp cho nông nghiệp trong nhiều năm qua. Về phía người nông dân (cả chăn nuôi lẫn trồng trọt) đang rất mong chờ các cơ quan quản lý có các chính sách nhằm tháo gỡ vướng mắc, tạo điều kiện để tái sử dụng nguồn tài nguyên nước thải chăn nuôi khổng lồ hiện vẫn đang gây ô nhiễm môi trường và tốn kém chi phí xử lý như hiện nay. Do vậy, đề nghị Bộ NN&PTNT cần nhanh chóng ban hành QCVN về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, đồng thời đưa ra các hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng các mô hình nhằm giúp người dân tái sử dụng nguồn tài nguyên NTCN một cách hiệu quả và an toàn cho môi trường. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ TN&MT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi” QCVN 62-MT:2016/BTNMT
2. Bộ TN&MT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt” QCVN 08-MT:2015/BTNMT
3. Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp LCASP (2020), Báo cáo hoàn thành gói thầu số 27: “Nghiên cứu công nghệ chăn nuôi lợn tiết kiệm nước”, Báo cáo Tư vấn.
4. Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp LCASP (2016), Báo cáo Điều tra cơ bản dự án LCASP, Báo cáo Tư vấn.

Đảm bảo chính sách an ninh tài nguyên nước trong Luật Tài nguyên nước...

(Tiếp theo trang 35)

Khoa học và công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển, ứng dụng các giải pháp khoa học và công nghệ mới, đột phá, tiên tiến, hiện đại, thông minh, trí tuệ nhân tạo, nhất là các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, từng bước thực hiện chuyển đổi số để chủ động ứng phó với thiên tai liên quan đến nước và thích ứng với biến đổi khí hậu; chủ động phát triển, tạo nguồn nước mới, thu, tích trữ, điều tiết, điều hòa, chuyển nước, liên kết nguồn nước; xử lý nước mặn, nước lợ thành nước ngọt tại chỗ phục vụ cấp nước dân sinh ven biển, vùng đảo; kiểm soát xâm nhập mặn, giữ ngọt, tích trữ nước ở trong sông, đặc biệt ở 5 lưu vực sông lớn gồm sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Đồng Nai, sông Cửu Long.

Hợp tác quốc tế

Thực hiện hiệu quả các cam kết, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam tham gia; chủ động tham gia, mở rộng hợp tác quốc tế có hiệu quả về ANNN, quản lý an toàn đập, hồ chứa nước, trong đó tập trung vào hợp tác trong phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai liên quan đến nước; nghiên cứu thiết lập các cơ chế giải quyết tranh chấp, xung đột nguồn nước xuyên biên giới, đặc biệt là ở các lưu vực sông quốc tế Mê Công, Hồng- Thái Bình.

Truyền thông, nâng cao nhận thức

Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và tham gia của các cấp lãnh đạo, người dân và toàn xã hội về bảo đảm ANNN và an toàn đập, hồ chứa nước, phát huy vai trò giám sát của người dân, sự tham gia của các bên liên quan trong việc chủ động tích trữ, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

Đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, kết hợp phương thức truyền thống với tuyên truyền qua mạng xã hội; lồng ghép vào một số chương trình giảng dạy. ■